

Bản án số: 29/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 04 - 6 - 2025
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tất Tuấn
2. Bà Phạm Thị Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường - Kiểm sát viên.*

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 39/2025/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025, về yêu cầu ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Âu Thị N, sinh năm 1975 (Có mặt)

Nơi cư trú: Xóm N, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bi đơn: Ông Phương Văn T, sinh năm 1974 (Có mặt)

Nơi cư trú: Xóm B, xã S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ly hôn, B tự khai, Biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Âu Thị N trình bày:

Bà sinh ra và lớn lên ở xã P, huyện Đ. Tháng 11/1994 bà và ông Phương Văn T ở xã S, huyện Đ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý. Tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Sau khi tổ chức cưới hỏi vợ chồng chung sống tại xóm B, xã S, huyện Đ. Vợ chồng chung sống hoà thuận được 20 năm, tới khoảng năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ngoài ra ông T hay uống rượu, sau khi uống rượu về nhà hay gây sự, mắng chửi vợ con, thời gian mâu thuẫn kéo dài tới tháng 8/2023 do mâu thuẫn quá trầm trọng, không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên bà đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở xã P sinh sống. Vợ chồng ly thân từ đó cho tới nay. Nay xác định vợ chồng hết tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phương Văn D, sinh ngày 13/8/1995 và Phương Văn Đ, sinh 15/10/1998. Hiện hai con đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, cùng các giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Phương Văn T xác định:

Ông sinh ra và lớn lên ở xã S, huyện Đ. Tháng 11/1994 ông và bà Âu Thị N ở xã P, huyện Đ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình đồng ý. Tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm B, xã S, huyện Đ. Quá trình chung sống vợ chồng thì thoả có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn. Khoảng tháng 8/2023 bà N tự ý bỏ nhà đi, sau đó không về chung sống cùng với ông nữa. Nay ông xác định vợ chồng hết tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Phương Văn D, sinh ngày 13/8/1995 và Phương Văn Đ, sinh 15/10/1998. Hiện hai con đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các Đơn xin xác nhận đề ngày 18/3/2025 và ngày 28/5/2025 Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ và Đơn xin xác nhận đề ngày 17/3/2025 Ủy ban nhân dân xã S, huyện Đ đều xác nhận: Bà Âu Thị N và ông Phương Văn T không tiến

hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định Ủy ban nhân dân xã S và Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các Điều 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình, quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Âu Thị N và ông Phương Văn T.

+ Về con chung: Hai con chung là Phương Văn D và Phương Văn Đ đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết vì đương sự không yêu cầu.

+ Án phí: Bà N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Âu Thị N, nơi cư trú tại xã P, huyện Đ và bị đơn ông Phương Văn T có nơi cư trú tại xã S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Âu Thị N và ông Phương Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11/1994 đến nay, trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, bà N và ông T không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mặc dù có đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014 thì việc ông bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như trên thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hai bên đương sự đều xác định đến nay không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống, có nguyện vọng ly hôn, do hai bên không đăng ký kết hôn nên đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng.

HĐXX xét thấy: Bà N và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11/1994, sau thời điểm ngày 03/01/1987 (ngày có hiệu lực của Luật hôn nhân và gia đình 1986) và không có đăng ký kết hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

“...2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”.

Do đó, xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà N là có cơ sở để chấp nhận, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông T là phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 con chung là Phương Văn D, sinh ngày 13/8/1995 và Phương Văn Đ, sinh 15/10/1998. Hiện cả hai đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định.

2.4. Về nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Âu Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Âu Thị N. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Âu Thị N và ông Phương Văn T.

2. Về con chung: Hai con chung là Phương Văn D, sinh ngày 13/8/1995 và Phương Văn Đ, sinh 15/10/1998 đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các bên được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Hai bên đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

5. Án phí: Bà Âu Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001954 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn bà N, bị đơn ông T báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hoá;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Sơn Phú và UBND xã Phú Đình, huyện Định Hoá;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Triệu Cẩm Chi